



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU PHƯƠNG ĐÔNG VIỆT
 Lầu 8, Phòng 806, số 45 Võ Thị Sáu, F.Đa Kao, Quận 1, TP.HCM
 Tel : (84.8)6 291 1281 Fax : (84.8)6 291 1280

Mẫu số B 01-DN (Ban hành theo Thông tư 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		151,868,641,581	209,809,102,420
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		104,769,358,741	131,395,677,416
1. Tiền	111	1	36,359,358,741	102,369,327,416
2. Các khoản tương đương tiền	112	1	68,410,000,000	29,026,350,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121	2a	-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	2a	-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	2b	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		38,923,498,506	68,939,462,310
1. Phải thu của khách hàng	131	3	36,595,994,416	64,839,081,995
2. Trả trước cho người bán	132		919,181,802	997,052,265
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Các khoản phải thu khác	136	3	3,257,072,944	5,269,771,763
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	4	(1,848,750,656)	(2,166,443,713)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		5,268,722,787	2,799,502,001
1. Hàng tồn kho	141	5	5,268,722,787	2,799,502,001
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	5		
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2,907,061,547	6,674,460,693
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		586,019,855	864,257,712
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	14b	2,311,872,417	5,801,033,706
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	14b	9,169,275	9,169,275
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		307,468,773,417	342,341,273,321
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		355,572,000	355,572,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	3	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	3	355,572,000	355,572,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	4	-	-
II. Tài sản cố định	220		300,898,063,836	322,355,097,180
1. Tài sản cố định hữu hình	221		298,785,915,397	320,177,796,061
- Nguyên giá	222	7	521,974,676,744	521,974,676,744
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	7	(223,188,761,347)	(201,796,880,683)

M.S.F



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU PHƯƠNG ĐÔNG VIỆT
 Tầng 8, Phòng 806, số 45 Võ Thị Sáu, F.Đa Kao, Quận 1, TP.HCM
 Tel : (84.8)6 291 1281 Fax : (84.8)6 291 1280

Mẫu số B 01-DN (Ban hành theo Thông tư 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225	9		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	9		
3. Tài sản cố định vô hình	227		2,112,148,439	2,177,301,119
- Nguyên giá	228	8	2,518,000,000	2,518,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	8	(405,851,561)	(340,698,881)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
1. Nguyên giá	231	10		
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	10		
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	6a		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	6b	-	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào Công ty con	251	2c		
2. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	252	2c		
3. Đầu tư khác vào công cụ vốn	253	2c		
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	2b		
VI. Tài sản dài hạn khác	260		6,215,137,581	19,630,604,141
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11b	6,215,137,581	19,630,604,141
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	19a	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
4. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		459,337,414,998	552,150,375,741
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số cuối kỳ
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		297,124,743,997	400,495,126,967
I. Nợ ngắn hạn	310		106,308,490,885	165,152,701,967
1. Phải trả người bán ngắn hạn	312		17,393,822,398	64,380,318,872
2. Người mua trả tiền trước	313		2,480,996,486	3,126,650,000
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	14a	18,907,799	10,619,187
4. Phải trả người lao động	315		7,173,573,622	7,880,161,258
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	15	3,663,647,036	6,738,069,473
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	318		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319	17a	-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	320	16a	14,860,644,721	14,354,990,943
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311	12a	59,254,000,000	67,620,000,000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	18a	-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1,462,898,823	1,041,892,234
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		190,816,253,112	235,342,425,000



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU PHƯƠNG ĐÔNG VIỆT
 Tầng 8, Phòng 806, số 45 Võ Thị Sáu, F.Đa Kao, Quận 1, TP.HCM
 Tel : (84.8)6 291 1281 Fax : (84.8)6 291 1280

Mẫu số B 01-DN (Ban hành theo Thông tư 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Chi phí phải trả dài hạn	332			
3. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	333			
4. Phải trả nội bộ dài hạn	334			
5. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	335	17b		
6. Phải trả dài hạn khác	336	18b		
7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	337	12b	166,110,612,500	222,892,425,000
8. Trái phiếu chuyển đổi	338	13	-	-
9. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	339		-	-
10. Dự phòng phải trả dài hạn	340		24,705,640,612	12,450,000,000
11. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	341			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		162,212,671,001	151,655,248,774
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	162,212,671,001	151,655,248,774
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		200,000,000,000	200,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		500,000,000	500,000,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(38,287,328,999)	(48,844,751,226)
<i>a. LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	<i>421a</i>		(50,481,247,490)	(73,294,676,505)
<i>b. LNST chưa phân phối kỳ này</i>	<i>421b</i>		12,193,918,491	24,449,925,279
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		459,337,414,998	552,150,375,741

TP.HCM, ngày 20 tháng 01 năm 2017

NGƯỜI LẬP

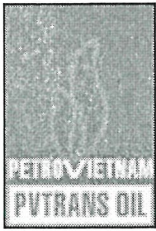
LÊ THỊ THU HỒNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG

PHAN PHONG PHÚC

GIÁM ĐỐC

HOÀNG ĐỨC CHÍNH



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
 CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU PHƯƠNG ĐÔNG VIỆT
 Lầu 8, Phòng 806, số 45 Võ Thị Sáu, F.Đa Kao, Quận 1, TP.HCM
 Tel : (84.8)6 291 1281 Fax : (84.8)6 291 1280

Mẫu số B 02-DN (Ban hành theo Thông tư 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ 4 NĂM 2016

ĐVT : VN đồng

CHỈ TIÊU	Th minh	Quý báo cáo		Lũy kế đầu năm đến kì báo cáo	
		Năm nay	Năm trước	Năm Nay	Năm trước
1	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.25	200,635,631,815	230,333,603,503	678,010,006,429	572,088,257,320
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)		200,635,631,815	230,333,603,503	678,010,006,429	572,088,257,320
4. Giá vốn hàng bán	VI.28	201,303,560,303	213,919,932,824	644,179,576,760	519,902,190,056
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)		(667,928,488)	16,413,670,679	33,830,429,669	52,186,067,264
6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.29	(4,128,488,794)	1,319,065,839	2,621,273,726	4,645,205,667
7. Chi phí tài chính	VI.30	237,835,300	3,769,268,219	9,709,856,944	25,284,022,439
Trong đó : Chi phí lãi vay		1,721,808,443	2,298,441,700	7,231,879,602	9,142,274,777
: Chênh lệch tỷ giá		(1,483,973,143)	1,470,826,519	2,477,977,342	16,141,747,662
8. Chi phí bán hàng		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		8,749,061,656	7,335,947,304	23,572,434,622	21,490,622,456
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh:		(13,783,314,238)	6,627,520,995	3,169,411,829	10,056,628,036
11. Thu nhập khác		2,150,778,132	848,695,612	9,171,269,505	14,467,942,131
12. Chi phí khác		92,316,474	1,597,468	146,762,843	74,644,888
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)		2,058,461,658	847,098,144	9,024,506,662	14,393,297,243
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)		(11,724,852,580)	7,474,619,139	12,193,918,491	24,449,925,279
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.31	-	-	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	VI.32	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)		(11,724,852,580)	7,474,619,139	12,193,918,491	24,449,925,279

Tp.HCM, ngày 20 tháng 01 năm 2017

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

LÊ THỊ THU HỒNG

PHAN PHONG PHÚC

HOÀNG ĐỨC CHÍNH



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU PHƯƠNG ĐÔNG VIỆT
 Lầu 8, Phòng 806, số 45 Võ Thị Sáu, F.Đa Kao, Quận 1, TP.HCM
 Tel : (84.8)6 291 1281 Fax : (84.8)6 291 1280

Mẫu số B 03-DN (Ban hành theo Thông tư 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 Từ ngày 01/01 đến 31/12 năm 2016

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Th minh	Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo	
			Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015
I . Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh				
1.Lợi nhuận trước thuế	01		12,193,918,491	24,449,925,279
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		21,457,033,344	21,434,033,346
- Các khoản dự phòng	03		30,331,087,326	12,502,746,000
- Lãi/ lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(1,670,306,568)	13,224,929,336
- Lãi/ lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(664,847,189)	(2,406,752,988)
- Chi phí lãi vay	06		7,231,879,602	9,142,274,777
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		68,878,765,006	78,347,155,750
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(25,176,730,118)	(55,607,267,931)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(2,469,220,786)	2,494,492,616
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay, thuế thu nhập phải nộp)	11		(6,237,432,774)	39,768,322,925
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		13,693,704,417	14,649,028,738
- Tiền lãi vay đã trả	13		(8,155,131,325)	(8,990,238,391)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14			
- Tiền thu khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	15			
- Tiền chi khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	16		(972,869,875)	(985,416,215)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		39,561,084,545	69,676,077,492
II . Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	6,7,8,9		(16,635,200,000)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		536,425,114	2,624,269,654
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		536,425,114	(14,010,930,346)
III . Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	21		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(67,169,500,000)	(43,224,250,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(67,169,500,000)	(43,224,250,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(27,071,990,341)	12,440,897,146
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		131,395,677,416	117,909,373,563
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		445,671,666	1,045,406,707
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	29	104,769,358,741	131,395,677,416

Lập, Ngày 20 tháng 01 năm 2017

NGƯỜI LẬP

LÊ THỊ THU HỒNG

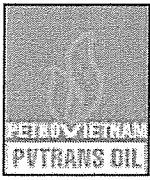
KẾ TOÁN TRƯỞNG

PHAN PHONG PHÚC



GIÁM ĐỐC

HOÀNG ĐỨC CHÍNH



Mẫu số B 09-DN/HN (Ban hành theo Thông tư 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ IV NĂM 2016

I. Đặc điểm hoạt động của Doanh Nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn : Vốn thuộc sở hữu Công ty Cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh : Vận tải - Dịch vụ - Thương mại
3. Ngành nghề kinh doanh:
Kinh doanh vận tải biển; Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô; Kinh doanh vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Dịch vụ môi giới hàng hải;
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:
6. Cấu trúc doanh nghiệp
- 6.1 Danh sách các công ty con:
- 6.2 Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:
- 6.3 Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01/2016 và kết thúc ngày 31/12/2016
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:
- Công ty tuân thủ thực hiện báo cáo tài chính theo qui định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:
Công ty bảo đảm đã tuân thủ nghiêm túc và kịp thời các Chuẩn mực kế toán căn cứ vào các thông tư hướng dẫn của Bộ Tài Chính ban
3. Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán trên máy tính

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:
- Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.
Tiền đề lập báo cáo tài chính là đồng Việt Nam, các nghiệp vụ phát sinh có thu bằng ngoại tệ khác được quy đổi thành đồng Việt Nam theo
2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:
Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kiểm kê định kỳ
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất khi giá ghi sổ của chúng cao hơn giá trị thuần có
3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):
TSCĐ hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá và giá trị còn lại được phân theo nhóm: Nhà cửa - vật kiến trúc; máy móc thiết bị; phương
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):
Phương pháp khấu hao TSCĐ: phương pháp khấu hao đường thẳng, tỷ lệ khấu hao hàng năm được áp dụng phù hợp với Thông tư
- Doanh nghiệp không được tiếp tục tính khấu hao đối với những TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết giá trị nhưng vẫn còn sử dụng vào hoạt
4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:
5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác :

- Chi phí trả trước dài hạn có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty với thời hạn từ một năm trở lên.
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng hoặc sản xuất phục vụ mục đích kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm cả chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước : Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ một đến ba năm kể từ ngày phát sinh.

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại:

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Việc ghi nhận doanh thu và chi phí phải phù hợp với nhau. Khi ghi nhận một khoản doanh thu thì phải ghi nhận một khoản chi phí tương ứng có liên quan đến việc tạo ra doanh thu đó. Chi phí tương ứng với doanh thu gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí trả trước, dự phòng:

- Chi phí trả trước được ghi nhận khi các nghiệp vụ phát sinh đã hoàn thành, có chứng từ hợp lệ, tuân thủ nguyên tắc chi phí phù hợp doanh số sẽ thu.
- Các khoản dự phòng chỉ thực hiện khi có phát sinh phù hợp qui định của Bộ Tài Chính cho phép.
- Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn chủ sở hữu được phản ánh trong Bảng cân đối kế toán, gồm: vốn của các nhà đầu tư, thặng dư vốn cổ phần, lợi nhuận giữ lại, các quỹ, lợi nhuận chưa phân phối, chênh lệch tỷ giá và chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại: Căn cứ điều lệ hoạt động, cổ phiếu đang lưu hành được mua lại là cổ phiếu ngân quỹ được hạch toán giảm nguồn vốn cổ phần.
- Ghi nhận cổ tức: Cổ tức được ghi nhận trên cơ sở trích theo tỷ lệ đăng ký trên lợi nhuận sau thuế được thông qua tại kỳ họp đại hội cổ đông thường niên.
- Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Các quỹ Công ty được ghi nhận trên cơ sở trích theo tỷ lệ % trên lợi nhuận sau thuế được thông qua tại kỳ họp đại hội cổ đông thường niên.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi các giao dịch về cung cấp dịch vụ phát sinh theo yêu cầu được xác định đã hoàn thành, giá trị hợp lý, chắc chắn sẽ thu hoặc đã thu.
- Doanh thu hoạt động tài chính: là các khoản thu từ lãi tiền gửi ngân hàng, lợi nhuận được chia từ việc góp vốn liên doanh.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

- Chi phí tài chính trong kỳ : là các khoản chi phí phát sinh do chênh lệch tỷ giá trong quá trình mua hàng hóa dịch vụ và thời điểm thanh toán

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được qui đổi ra đồng Việt Nam tại thời điểm ghi nhận trong sổ sách kế toán theo tỷ giá liên ngân hàng

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

- Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty mẹ kiểm soát cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty được đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng thống nhất tại Công ty mẹ và các công ty con

- Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận

16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

17. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

18. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn chủ sở hữu được phản ánh trong Bảng cân đối kế toán, gồm: vốn của các nhà đầu tư, thặng dư vốn cổ phần, lợi nhuận giữ lại, các quỹ, lợi nhuận chưa phân phối, chênh lệch tỷ giá và chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Các quỹ Công ty được ghi nhận trên cơ sở trích theo tỷ lệ % trên lợi nhuận sau thuế được thông qua tại kỳ họp đại hội cổ đông thường niên.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi các giao dịch về cung cấp dịch vụ phát sinh theo yêu cầu được xác định đã hoàn thành, giá trị hợp lý, chắc chắn sẽ thu hoặc đã thu.

- Doanh thu hoạt động tài chính: là các khoản thu từ lãi tiền gửi ngân hàng, lợi nhuận được chia từ việc góp vốn liên doanh.

20. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

21. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

- Giá vốn hàng bán : được ghi nhận khi các giao dịch về mua bán vật tư, hàng hóa, dịch vụ phát sinh theo yêu cầu được xác định đã hoàn thành, và chuyển giao quyền sở hữu.

22. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

24. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

- Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

25. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn
2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...)
3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
 - Các khoản dự phòng;
 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1 Tiền	31/12/2016	31/12/2015
- Tiền mặt	357,294,050	293,167,628
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	36,002,064,691	102,076,159,788
- Tiền đang chuyển		
Cộng	36,359,358,741	102,369,327,416

2 Các khoản đầu tư tài chính

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2016		31/12/2015	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
b1) Ngắn hạn	68,410,000,000	-	84,421,798,832	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	68,410,000,000		84,421,798,832	
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn	-	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
	68,410,000,000	-	84,421,798,832	-

Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ

Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ

3 Phải thu khác

	31/12/2016		31/12/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
b1) Ngắn hạn	3,257,072,944	80,400,424	5,269,771,763	80,400,424
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ	21,000,000		21,000,000	
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác	3,236,072,944	80,400,424	5,248,771,763	80,400,424
b2) Dài hạn	-	-	-	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
	3,257,072,944	80,400,424	5,269,771,763	80,400,424

4 Nợ xấu

	31/12/2016			31/12/2015		
	Giá trị nợ gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng Nợ	Giá trị nợ gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng Nợ
Tiền cấp dầu (trích lập 100%)	240,110,231		Gia Hải	240,110,231		Gia Hải
Tiền phạt lưu tàu (trích lập 100%)	436,914,110		PVOIL	436,914,110		PVOIL
vận tải (trích lập 100%)	470,085,809		Phuong Mai	470,085,809		Phuong Mai
Tiền cảng phí đại lý (trích lập 100%)	80,400,424		Viễn Dương Vinashin	80,400,424		Viễn Dương Vinashin
Tiền cảng phí đại lý (trích lập 100%)	175,820,000		Viễn Dương Vinashin	175,820,000		Viễn Dương Vinashin
Tiền cấp dầu (trích lập 100%)	182,306,943		Xăng dầu KVII	500,000,000		Xăng dầu KVII
Tàu PDS (trích lập 100%)	263,113,139		Tàu PDS	263,113,139		Tàu PDS
Tổng cộng	1,848,750,656	-	-	2,166,443,713		

5 Hàng tồn kho

	31/12/2016		31/12/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	5,268,722,787		2,799,502,001	
- Công cụ, dụng cụ				
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang				
- Thành phẩm				
- Hàng hóa				
- Hàng gửi bán				
- Hàng hóa kho bảo thuế				
	5,268,722,787	-	2,799,502,001	-

6 Tài sản dở dang dài hạn

7 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	545,454,545	346,456,214	521,082,765,985	-	-	521,974,676,744
- Mua trong kỳ						-
- Đầu tư XD/CB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư (-)						-
- Thanh lý, nhượng bán (-)						-
- Giảm khác (-)						-
Số dư cuối kỳ	545,454,545	346,456,214	521,082,765,985	-	-	521,974,676,744
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	272,727,262	211,313,020	201,312,840,401			201,796,880,683
- Khấu hao trong kỳ	54,545,448	56,071,596	21,281,263,620			21,391,880,664
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư (-)						-
- Thanh lý, nhượng bán (-)						-
- Giảm khác (-)						-
Số dư cuối kỳ	327,272,710	267,384,616	222,594,104,021	-	-	223,188,761,347
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu kỳ	272,727,283	135,143,194	319,769,925,584	-	-	320,177,796,061
- Tại ngày cuối kỳ	218,181,835	79,071,598	298,488,661,964	-	-	298,785,915,397

8 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	2,300,000,000			218,000,000		2,518,000,000
- Mua trong kỳ						-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						-
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán (-)						-
- Giảm khác (-)						-
Số dư cuối kỳ	2,300,000,000	-	-	218,000,000	-	2,518,000,000
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	191,998,870	-	-	148,700,011		340,698,881
- Khấu hao trong kỳ	34,352,676			30,800,004		65,152,680
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán (-)						-
- Giảm khác (-)						-
Số dư cuối kỳ	226,351,546	-	-	179,500,015	-	405,851,561
Giá trị còn lại của TSCĐ VH						
- Tại ngày đầu kỳ	2,108,001,130	-	-	69,299,989	-	2,177,301,119
- Tại ngày cuối kỳ	2,073,648,454	-	-	38,499,985	-	2,112,148,439

9 Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

10 Tăng, giảm bất động sản đầu tư

11 Chi phí trả trước	31/12/2016	31/12/2015
a) Ngắn hạn	586,019,855	864,257,712
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể)	586,019,855	864,257,712
+ Phí bảo hiểm P&I tàu đội tàu công ty	586,019,855	864,257,712
b) Dài hạn	6,215,137,581	19,630,604,141

12 Vay và nợ thuê tài chính	31/12/2016		Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	31/12/2015	
	Giá trị	Khả năng trả nợ			Giá trị	Khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	59,254,000,000	-	58,803,500,000	67,169,500,000	67,620,000,000	-
HDTD 04-2007 (PVCom Bank)	27,348,000,000		27,188,000,000	35,904,000,000	36,064,000,000	
HDTD 08-2009 (PVCom Bank)	31,906,000,000		31,615,500,000	31,265,500,000	31,556,000,000	
b) Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)	166,110,612,500	-	-	56,781,812,500	222,892,425,000	-
HDTD 04-2007 (PVCom Bank)	133,378,475,000			25,584,875,000	158,963,350,000	
HDTD 08-2009 (PVCom Bank)	32,732,137,500			31,196,937,500	63,929,075,000	
	225,364,612,500	-	58,803,500,000	123,951,312,500	290,512,425,000	-

13 Trái phiếu phát hành

14 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	31/12/2015	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2016
a) Phải nộp	10,619,187	6,714,027,344	6,705,738,732	18,907,799
Thuế GTGT đầu ra hàng bán nội địa		23,148,244	23,148,244	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		68,908,775	68,908,775	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt				-
Thuế xuất, nhập khẩu		16,898,659	16,898,659	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp				-
Thuế thu nhập cá nhân	10,619,187	295,634,235	287,345,623	18,907,799
Thuế nhà thầu nộp thay		6,308,437,431	6,308,437,431	-
Thuế môn bài		1,000,000	1,000,000	-
Các loại thuế khác			-	-
b) Phải thu	9,169,275	-	-	9,169,275
Thuế GTGT đầu vào				-
Thuế GTGT đầu ra hàng bán nội địa				-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9,169,275			9,169,275

15 Chi phí phải trả

31/12/2016 31/12/2015

a) Ngắn hạn

- Chi phí lãi vay 2,875,871,923 3,755,461,593
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn
- Các khoản trích trước khác 787,775,113 2,982,607,880

Cộng 3,663,647,036 6,738,069,473

b) Dài hạn

- Chi phí lãi vay
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn
- Các khoản trích trước khác

Cộng - -

16 Phải trả khác

31/12/2016 31/12/2015

a) Ngắn hạn

- Kinh phí công đoàn 236,114,631 122,828,724
- Bảo hiểm xã hội 436,811,418 393,968,255
- Bảo hiểm y tế
- Bảo hiểm thất nghiệp 11,174,744 13,745,001
- Các khoản phải trả, phải nộp khác 14,176,543,928 13,824,448,963

	14,860,644,721	14,354,990,943
Cộng		
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng	-	-
17 Doanh thu chưa thực hiện	31/12/2016	31/12/2015
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng	-	-
b) Dài hạn		
-		
- Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng		
Cộng	-	-
18 Dự phòng phải trả	31/12/2016	31/12/2015
a) Ngắn hạn		
- Chi phí bảo hành		
- Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ		
- Dự phòng phải trả khác		
Cộng	-	-
b) Dài hạn		
- Chi phí bảo hành		
- Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ	24,705,640,612	12,450,000,000
- Dự phòng phải trả khác		
Cộng	24,705,640,612	12,450,000,000
19 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	31/12/2016	31/12/2015
a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	22%	22%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0	0
b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	22%	22%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

20 Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	CỘNG
Số dư đầu năm trước	200,000,000,000	500,000,000			(71,768,028,628)	128,731,971,372
- Tăng vốn trong kỳ						-
- Lãi trong kỳ					24,449,925,279	24,449,925,279
- Tăng khác						-
- Giảm vốn trong kỳ (-)						-
- Lỗ trong kỳ (-)						-
- Giảm khác (-)					(1,526,647,877)	(1,526,647,877)
Số dư cuối năm trước	200,000,000,000	500,000,000			(48,844,751,226)	151,655,248,774
Số dư đầu kỳ này	200,000,000,000	500,000,000			(48,844,751,226)	151,655,248,774
- Tăng vốn trong kỳ						-
- Lãi trong kỳ					12,193,918,491	12,193,918,491
- Tăng khác						-
- Giảm vốn trong kỳ (-)					(1,636,496,264)	(1,636,496,264)
- Lỗ trong kỳ (-)						-
- Giảm khác (-)						-
Số dư cuối kỳ này	200,000,000,000	500,000,000			(38,287,328,999)	162,212,671,001

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2016	31/12/2015
- Vốn góp của công ty mẹ	135,974,870,000	135,974,870,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	64,025,130,000	64,025,130,000
- Số lượng cổ phiếu quỹ:		
	200,000,000,000	200,000,000,000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong năm
- + Vốn góp giảm trong năm
- + Vốn góp cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

d) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

đ) Cổ phiếu

	31/12/2016	31/12/2015
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20,000,000	20,000,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20,000,000	20,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	17,000,000	17,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	3,000,000	3,000,000
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20,000,000	20,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	17,000,000	17,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	3,000,000	3,000,000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 vnd/cổ phiếu

e) Các quỹ của doanh nghiệp:

	31/12/2016	31/12/2015
- Quỹ đầu tư phát triển	-	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

22 Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kê toán	31/12/2016	31/12/2015
a) Tài sản thuê ngoài		
b) Tài sản nhận giữ hộ		
c) Ngoại tệ các loại:		
- USD	4,455,652.27	3,732,406
- EUR		
- JPY		
- SGD	695.35	
d) Nợ khó đòi đã xử lý:		

23 Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình

- ...

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 4/2016	Quý 4/2015
- Doanh thu bán hàng	159,495,175,497	180,400,675,172
- Doanh thu dịch vụ	41,140,456,318	49,932,928,331
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
Cộng	200,635,631,815	230,333,603,503
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý 4/2016	Quý 4/2015
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
Cộng	-	-
3 Giá vốn hàng bán	Quý 4/2016	Quý 4/2015
- Giá vốn hàng hoá đã bán	159,488,701,976	180,474,644,412
- Giá vốn dịch vụ cung cấp	41,814,858,327	33,445,288,412
- Giá vốn hợp đồng xây dựng		
Cộng	201,303,560,303	213,919,932,824
4 Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 4/2016	Quý 4/2015
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	149,477,290	785,631,186
- Lãi bán các khoản đầu tư	157,500,000	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá	52,241,848	533,434,653
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	(4,487,707,932)	
Cộng	(4,128,488,794)	1,319,065,839
5 Chi phí tài chính	Quý 4/2016	Quý 4/2015
- Lãi tiền vay	1,721,808,443	2,298,441,700
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	(1,483,973,143)	1,470,826,519
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	237,835,300	3,769,268,219
6 Thu nhập khác	Quý 4/2016	Quý 4/2015
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Tiền phạt thu được		
- Các khoản khác	2,150,778,132	848,695,612
Cộng	2,150,778,132	848,695,612
7 Chi phí khác	Quý 4/2016	Quý 4/2015
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Các khoản bị phạt		
- Chi phí khác	92,316,474	1,597,468
Cộng	92,316,474	1,597,468
8 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 4/2016	Quý 4/2015
a) Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5,842,839,120	1,182,905,558
- Chi phí nhân công	4,410,199,068	10,731,978,596
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	10,657,427,715	5,435,347,293
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,840,127,175	203,439,269,538
- Chi phí khác bằng tiền	186,302,028,881	466,379,143
Cộng	210,052,621,959	221,255,880,128
b) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 4/2016	Quý 4/2015
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa; tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		
9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 4/2016	Quý 4/2015
- Lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ báo cáo:	(11,724,852,580)	7,474,619,139
- Điều chỉnh trong kỳ:	92,316,474	1,597,468
+ Thu nhập không chịu thuế		-
+ Các khoản chi phí không được khấu trừ	92,316,474	1,597,468
- Thu nhập chịu thuế trong kỳ báo cáo	(11,632,536,106)	7,476,216,607
- Lỗ năm trước mang sang (-)		
- Thuế suất trong kỳ báo cáo	22%	22%
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		

10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Quý 4/2016	Quý 4/2015
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ (-)		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

	Quý 4/2016	Quý 4/2015
a) Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:		
b) Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo		
c) Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện		

IX. Những thông tin khác

1 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

a) Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết:	Quý 4/2016	Quý 4/2015
- Chi phí thuế hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo KQKD trong kỳ:		
b) Công cụ tài chính:		
b.1 Hệ số đòn bẩy tài chính :	31/12/2016	31/12/2015
+ Các khoản vay	225,364,612,500	290,512,425,000
<i>Trừ : Tiền và tương đương tiền</i>	104,769,358,741	131,395,677,416
+ Nợ thuần	120,595,253,759	159,116,747,584
+ Vốn chủ sở hữu	200,000,000,000	200,000,000,000
Tỷ lệ nợ thuần trên Vốn chủ sở hữu	0.60	0.80
b.2 Quản lý rủi ro thanh khoản :	31/12/2016	31/12/2015
Tài sản tài chính		
+ Tiền và các khoản tương đương tiền	104,769,358,741	131,395,677,416

+ Phải thu khách hàng và phải thu khác		39,853,067,360	70,108,853,758
+ Đầu tư tài chính		-	-
Tổng cộng		144,622,426,101	201,504,531,174
Công nợ tài chính			
+ Các khoản vay		225,364,612,500	290,512,425,000
+ Phải trả người bán và phải trả khác		32,254,467,119	78,735,309,815
+ Chi phí phải trả		3,663,647,036	6,738,069,473
Tổng cộng		261,282,726,655	375,985,804,288
Chênh lệch thanh khoản thuần		(116,660,300,554)	(174,481,273,114)

Tính thanh khoản này cho thấy mức chênh lệch giữa công nợ và tài sản khi đến hạn trong kỳ (dài hạn).

Chênh lệch trên được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phải sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần;

b.3 Quản lý rủi ro tỷ giá:

2 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3 Thông tin về các bên liên quan:

Cổ tức:

- Cty CP vận tải sản phẩm khí Quốc tế
- Cty CP vận tải dầu khí Cửu Long

	-	-
--	---	---

Nghiệp vụ, số dư Tổng công ty với các đơn vị thành viên:

Quý 4/2016	Doanh thu hoạt động	Doanh thu tài chính/khác	Phải thu thương mại	Phải thu khác	Phải trả thương mại	Phải trả khác
- Cty CP vận tải dầu khí Quảng Ngãi						
- Cty CP vận tải dầu khí Hà Nội						66,088,560
- Cty CP vận tải dầu khí Vũng tàu						
- Cty CP vận tải dầu khí Thái Bình Dương						
- Cty CP vận tải xăng dầu Phương Nam						
- Cty CP vận tải sản phẩm khí Quốc tế						
- Cty CP vận tải dầu Phương Đông Việt						
- Cty CP vận tải dầu khí Đông Dương						
- Cty CP vận tải dầu khí Cửu Long						
	-	-	-	-	-	66,088,560

Nghiệp vụ, số dư Công ty với các đơn vị của Tập đoàn dầu khí Việt nam:

	Quý 4/2016	Quý 4/2015
- Doanh thu dịch vụ - thương mại	19,674,290,527	19,086,835,316
- Chi phí lãi vay	1,721,808,443	2,298,683,104
- Phải thu thương mại	9,797,398,642	5,112,644,978
- Phải thu khác		1,344,441,294
- Phải trả thương mại	22,288,008	1,404,708,607
- Phải trả khác	1,276,458,939	1,244,777,383

4 Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 4 bộ phận hoạt động : a) Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tải; b) Bộ phận kinh doanh dịch vụ đại lý c) Bộ phận kinh doanh dịch vụ khác và d) Hoạt động thương mại.

a) Tài sản theo lĩnh vực kinh doanh

Tại ngày 31/12/2016	Dịch vụ vận tải	Dịch vụ OFS/FPSO	Dịch vụ khác	Thương mại	TỔNG
Tài sản bộ phận	323,120,967,263		1,048,841,757	25,982,783,507	350,152,592,527
Tài sản không phân bổ					109,184,822,471
Tổng tài sản					459,337,414,998
Nợ phải trả bộ phận	270,689,625,750		11,582,292,476	8,782,215,699	291,054,133,925
Nợ phải trả không bộ phận					6,070,610,072
Tổng nợ phải trả					297,124,743,997

- Doanh thu theo lĩnh vực bộ phận

Tại ngày 31/12/2016	Dịch vụ vận tải	Thương mại	Dịch vụ đại lý	Dịch vụ khác	Tổng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
1. Doanh thu gộp	37,099,278,395	159,495,175,497	1,246,359,474	2,794,818,449	200,635,631,815
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần	37,099,278,395	159,495,175,497	1,246,359,474	2,794,818,449	200,635,631,815

b) Doanh thu theo lĩnh vực bộ phận

	Quý 4/2016	Quý 4/2015
+ Dịch vụ vận tải	37,099,278,395	47,436,877,668
+ Dịch vụ OFS/FPSO		
+ Dịch vụ khác	4,041,177,923	2,496,050,663
+ Thương mại	159,495,175,497	180,400,675,172
	200,635,631,815	230,333,603,503

c) Giá vốn theo lĩnh vực bộ phận

	Quý 4/2016	Quý 4/2015
+ Dịch vụ vận tải	36,315,990,595	31,076,965,626
+ Dịch vụ OFS/FPSO		
+ Dịch vụ khác	5,498,867,732	2,368,322,786
+ Thương mại	159,488,701,976	180,474,644,412
	201,303,560,303	213,919,932,824

d) Kết quả kinh doanh theo lĩnh vực bộ phận

	Quý 4/2016	Quý 4/2015
+ Dịch vụ vận tải	783,287,800	16,359,912,042
+ Dịch vụ OFS/FPSO	-	-
+ Dịch vụ khác	(1,457,689,809)	127,727,877
+ Thương mại	6,473,521	(73,969,240)
	(667,928,488)	16,413,670,679

5 Thông tin so sánh

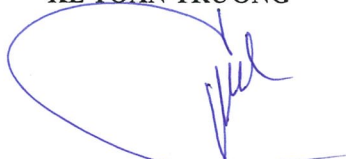
	Quý 04/2016	Quý 04/2015	Chênh lệch
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	200,635,631,815	230,333,603,503	(29,697,971,688)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(11,724,852,580)	7,474,619,139	(19,199,471,719)

NGƯỜI LẬP



LÊ THỊ THU HỒNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG



PHAN PHONG PHÚC



HOÀNG ĐỨC CHÍNH